Phụ lục I: Tổng hợp diện tích Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP)

(Kèm theo Quyết định số: 1120 /QĐ-UBND ngày 20/5/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Tên Dự án	Đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền/ Doanh nghiệp dự án	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)	Diện tích tăng thêm của dự án (ha)	Nguồn gốc diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác					Tổng diện tích rừng quyết định CMĐSDR	Hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ
					Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất		Ngoài QH		
					Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)		
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Cao Bằng/Công ty cổ phần cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng.	Các xã Chi Lăng, Chí Minh, Đề Thám, Hùng Sơn, Hùng Việt, huyện Tràng Định; các xã Bắc Việt, Hoàng Việt, Tân Mỹ thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng.	213,07	1,15	0,00	56,84	24,08	6,53	88,60	- Đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng ngày 12/5/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Cao Bằng. - Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 28/3/2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn về quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. - Công văn số 43/CV-BĐH ngày 08/5/2025 của Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Lạng Sơn về việc Hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP). - Báo cáo thuyết minh kết quả điều tra hiện trạng rừng chuyển mục đích sử dụng rừng dự án Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP); Bản đồ phạm vi ranh giới diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng DDự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP), gồm 04 tờ bản đồ.
Tổng cộng				**213,07**	**1,15**	**0,00**	**56,84**	**24,08**	**6,53**	**88,60**	

Phụ lục II: Danh sách các lô rừng quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP)

(Kèm theo Quyết định số: 1120 /QĐ-UBND ngày 20/5/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
1	Tràng Định	Chi Lăng	39	7	1a	0,01
2	Tràng Định	Chi Lăng	39	7	1b	0,13
3	Tràng Định	Chi Lăng	39_TD	7	25	0,09
4	Tràng Định	Chi Lăng	39_TD	7	13b15	0,09
5	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	1a79f15	0,03
6	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	1a79g15	0,01
7	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	1a79h15	0,01
8	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	1a79l15	0,01
9	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	1a79m15	0,02
10	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	1b15	0,20
11	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	1ca15	0,01
12	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	1cd15	0,01
13	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	1ci15	0,02
14	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	1ck15	0,03
15	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	16	0,09
16	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	17	0,08
17	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	14a	0,26
18	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	1a15	1,50
19	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	1a79e15	0,01
20	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	1a79n15	0,11
21	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	1ab15	0,19
22	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	1ba15	0,04
23	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	1bf	0,19
24	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	1caa15	0,01
25	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	1caf15	0,01
26	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	1da15	3,22
27	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	2aa15	0,01
28	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	2b15	0,01
29	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	12	0,34
30	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	16bb15	0,09

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
31	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	17b	0,02
32	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	1b	0,01
33	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	1cf15	0,01
34	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	1daa15	0,50
35	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	23d	0,04
36	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	1	25b	0,06
37	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	7	2a	0,01
38	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	7	15	0,19
39	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	7	26b95	0,50
40	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	7	26ba15	0,01
41	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	7	5c15	0,25
42	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	7	25	0,01
43	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	7	30	0,05
44	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	7	26ae15	0,02
45	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	7	5a15	0,02
46	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	9	5ca	0,01
47	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	9	14a15	0,09
48	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	9	14bb15	0,04
49	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	9	5d	0,05
50	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	14	77a	0,03
51	Tràng Định	Chi Lăng	40_TD	14	90a57a	0,04
52	Tràng Định	Chí Minh	16	7	1c	0,28
53	Tràng Định	Chí Minh	16	7	1a	0,27
54	Tràng Định	Chí Minh	28	8	1c	0,06
55	Tràng Định	Chí Minh	28	8	1a	0,04
56	Tràng Định	Chí Minh	28	8	1b	0,74
57	Tràng Định	Chí Minh	28	8	1e	0,04
58	Tràng Định	Chí Minh	16_TD	7	10e	0,08
59	Tràng Định	Chí Minh	16_TD	7	10b	0,30
60	Tràng Định	Chí Minh	16_TD	7	11b	0,10
61	Tràng Định	Chí Minh	16_TD	7	11c	0,14
62	Tràng Định	Chí Minh	16_TD	7	9a	0,27
63	Tràng Định	Chí Minh	16_TD	8	11a15	0,09
64	Tràng Định	Chí Minh	16_TD	8	11aa15	0,15
65	Tràng Định	Chí Minh	16_TD	8	11ab15	0,02

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
66	Tràng Định	Chí Minh	16_TD	8	11b	0,13
67	Tràng Định	Chí Minh	16_TD	8	9da15	0,08
68	Tràng Định	Chí Minh	16_TD	8	6	0,03
69	Tràng Định	Chí Minh	16_TD	8	12b15	0,12
70	Tràng Định	Chí Minh	16_TD	8	12ba15	0,11
71	Tràng Định	Chí Minh	16_TD	8	12ca15	0,17
72	Tràng Định	Chí Minh	16_TD	8	9a15	0,22
73	Tràng Định	Chí Minh	16_TD	8	9aa15	0,03
74	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	2	26b15	0,15
75	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	2	3	0,18
76	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	2	5a	0,23
77	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	2	2	0,10
78	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	2	8	0,21
79	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	2	2,50E+16	0,09
80	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	2	17a	0,01
81	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	2	17b	0,19
82	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	2	20ab15	0,69
83	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	2	20ad15	0,01
84	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	2	25ai15	0,92
85	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	2	26d	0,02
86	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	2	26da15	0,07
87	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	2	26db15	0,16
88	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	2	36ab15	0,10
89	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	2	38dd15	0,05
90	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	2	9aa15	0,05
91	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	2	9ab15	0,16
92	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	2	32	0,01
93	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	2	28a15	0,03
94	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	2	28ab15	0,01
95	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	2	36ba15	0,01
96	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	2	38dd15	0,03
97	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	8	14b	0,22
98	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	8	15c	0,04
99	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	8	15b15	0,10
100	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	8	16d	0,10

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
101	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	8	18a	0,02
102	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	8	21aa15	0,04
103	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	8	23ab15	0,15
104	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	8	24a69a15	0,14
105	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	8	25aa47	0,12
106	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	11	22	0,02
107	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	11	2	0,16
108	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	11	20	0,11
109	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	11	11a	0,08
110	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	11	12a	0,13
111	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	11	15a	0,26
112	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	11	19a	0,96
113	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	11	21ac	0,75
114	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	11	5a	0,04
115	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	12	12aa	0,08
116	Tràng Định	Chí Minh	28_TD	12	12ab	0,01
117	Tràng Định	Đề Thám	55_TD	1	41b	0,17
118	Tràng Định	Đề Thám	55_TD	3	35a	0,01
119	Tràng Định	Đề Thám	55_TD	3	48a	0,09
120	Tràng Định	Đề Thám	55_TD	3	62ab	0,22
121	Tràng Định	Đề Thám	55_TD	3	8	0,01
122	Tràng Định	Đề Thám	55_TD	3	15	0,03
123	Tràng Định	Đề Thám	55_TD	3	37	0,04
124	Tràng Định	Đề Thám	55_TD	3	55	0,22
125	Tràng Định	Đề Thám	55_TD	3	62	0,64
126	Tràng Định	Đề Thám	55_TD	3	68	0,03
127	Tràng Định	Đề Thám	55_TD	3	11b	0,01
128	Tràng Định	Đề Thám	55_TD	3	36a	0,21
129	Tràng Định	Đề Thám	55_TD	3	50a	0,02
130	Tràng Định	Đề Thám	55_TD	3	67ab17	0,04
131	Tràng Định	Đề Thám	55_TD	3	67b	0,10
132	Tràng Định	Đề Thám	55_TD	3	56a	0,09
133	Tràng Định	Đề Thám	55_TD	3	67abb17	0,06
134	Tràng Định	Đề Thám	55_TD	3	69a	0,01
135	Tràng Định	Đề Thám	55_TD	3	69b	0,01

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
136	Tràng Định	Đề Thám	55_TD	3	88c	0,02
137	Tràng Định	Đề Thám	55_TD	3	88d	0,24
138	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	1	41	0,04
139	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	1	49	0,11
140	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	1	50	0,17
141	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	1	51	1,03
142	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	1	53	0,09
143	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	1	54	0,87
144	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	1	57	0,02
145	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	1	61	0,22
146	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	1	62	0,02
147	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	1	64	0,65
148	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	1	66a	0,07
149	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	1	4	0,01
150	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	1	9	2,81
151	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	1	21	0,47
152	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	1	24	0,25
153	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	1	2a	0,02
154	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	1	2b	2,64
155	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	2	23	0,50
156	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	2	25	0,35
157	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	2	11a	0,01
158	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	2	13a	0,02
159	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	2	15a	0,03
160	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	2	15d	0,02
161	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	4	21	1,35
162	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	4	29	0,24
163	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	4	38	0,04
164	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	4	45	0,14
165	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	4	49	0,39
166	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	4	51	0,41
167	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	4	18a	0,04
168	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	4	18b	0,02
169	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	4	69a	0,05
170	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	4	69b	0,06

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
171	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	4	58	0,39
172	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	4	61	0,03
173	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	4	62	0,55
174	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	4	70	0,21
175	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	4	64b	0,05
176	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	4	76a	0,08
177	Tràng Định	Đề Thám	56_TD	4	76b	0,07
178	Tràng Định	Đề Thám	65_TD	2	36	0,65
179	Tràng Định	Đề Thám	65_TD	2	7	0,13
180	Tràng Định	Đề Thám	65_TD	2	8	0,05
181	Tràng Định	Đề Thám	65_TD	2	13	0,20
182	Tràng Định	Đề Thám	65_TD	2	14	0,02
183	Tràng Định	Đề Thám	65_TD	2	17	0,07
184	Tràng Định	Đề Thám	65_TD	2	18	0,12
185	Tràng Định	Đề Thám	65_TD	2	21	0,26
186	Tràng Định	Đề Thám	65_TD	2	24	0,36
187	Tràng Định	Đề Thám	65_TD	2	31	0,38
188	Tràng Định	Đề Thám	65_TD	2	10a	0,02
189	Tràng Định	Đề Thám	65_TD	2	10b	0,01
190	Tràng Định	Đề Thám	65_TD	2	22a	0,03
191	Tràng Định	Đề Thám	65_TD	2	22b	0,01
192	Tràng Định	Đề Thám	65_TD	2	5b	0,02
193	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	1	14	0,26
194	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	1	15	0,40
195	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	1	16	0,92
196	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	1	10	0,08
197	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	3	12	0,10
198	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	6	12c	0,65
199	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	6	4b	0,27
200	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	6	5a	1,14
201	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	6	2	0,47
202	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	6	6	0,42
203	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	6	19	0,17
204	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	6	21	0,82
205	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	6	10a	0,84

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
206	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	6	1a	0,55
207	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	6	3a	0,42
208	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	8	2	0,32
209	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	8	6a	0,11
210	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	8	5	0,64
211	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	9	16	0,93
212	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	9	33	0,78
213	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	9	37	0,56
214	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	9	67a	0,07
215	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	9	6aaa21a	0,45
216	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	9	19	0,88
217	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	9	52	0,13
218	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	9	28	0,65
219	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	9	38	0,01
220	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	9	39	0,20
221	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	9	59	0,05
222	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	9	77	0,57
223	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	9	76a	0,65
224	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	9	27	1,10
225	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	9	31	0,53
226	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	9	42	0,29
227	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	9	47	0,74
228	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	9	61	0,08
229	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	9	72	0,57
230	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	9	78	0,56
231	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	9	28a	0,45
232	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	9	44a	0,58
233	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	9	44b	0,26
234	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	9	67b	0,44
235	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	9	76b	0,32
236	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	11	23	0,53
237	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	11	27	0,25
238	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	11	26	0,12
239	Tràng Định	Hùng Sơn	67_TD	11	20	0,05
240	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	3	23a	0,05

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
241	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	3	8ab	0,02
242	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	3	5	0,06
243	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	3	11	0,23
244	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	3	15b	0,10
245	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	3	8	1,16
246	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	3	31a	0,72
247	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	3	31b	0,03
248	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	3	9a8	0,63
249	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	3	13	0,74
250	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	3	18	0,18
251	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	3	11a	0,73
252	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	3	29a	0,45
253	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	3	29b	0,01
254	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	3	8b	0,39
255	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	5	1	0,14
256	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	5	5	0,21
257	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	5	2a	0,61
258	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	5	11a	1,62
259	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	7	13a	0,01
260	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	7	1b	0,01
261	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	7	13	0,51
262	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	7	1a17	0,05
263	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	7	1b17	0,34
264	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	8	7	0,27
265	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	8	1a	0,17
266	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	8	2	0,40
267	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	8	9	0,25
268	Tràng Định	Hùng Sơn	68_TD	8	14a	0,24
269	Tràng Định	Hùng Việt	86	3	1a	0,20
270	Tràng Định	Hùng Việt	79_TD	1	8ad15	0,01
271	Tràng Định	Hùng Việt	79_TD	1	8e15	0,90
272	Tràng Định	Hùng Việt	79_TD	1	4b15	0,39
273	Tràng Định	Hùng Việt	79_TD	1	8c15	0,22
274	Tràng Định	Hùng Việt	79_TD	1	8d15	0,02
275	Tràng Định	Hùng Việt	79_TD	1	9d	0,01

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
276	Tràng Định	Hùng Việt	79_TD	1	10	0,03
277	Tràng Định	Hùng Việt	79_TD	2	34a	0,01
278	Tràng Định	Hùng Việt	79_TD	2	34c	0,08
279	Tràng Định	Hùng Việt	79_TD	2	4c	0,03
280	Tràng Định	Hùng Việt	79_TD	2	4e	0,05
281	Tràng Định	Hùng Việt	86_TD	2	1b	0,01
282	Tràng Định	Hùng Việt	86_TD	3	6	0,03
283	Tràng Định	Hùng Việt	86_TD	3	11ad	0,03
284	Tràng Định	Hùng Việt	86_TD	3	12b	0,01
285	Tràng Định	Hùng Việt	86_TD	3	17aa	0,09
286	Tràng Định	Hùng Việt	86_TD	3	12	0,04
287	Tràng Định	Hùng Việt	86_TD	3	11a	0,14
288	Tràng Định	Hùng Việt	86_TD	3	19a	0,11
289	Tràng Định	Hùng Việt	86_TD	3	12a	0,04
290	Tràng Định	Hùng Việt	86_TD	6	31	0,02
291	Tràng Định	Hùng Việt	86_TD	6	37aa15	0,10
292	Tràng Định	Hùng Việt	86_TD	6	41	0,02
293	Tràng Định	Hùng Việt	86_TD	6	38a15	0,04
294	Tràng Định	Hùng Việt	86_TD	6	38b15	0,04
295	Tràng Định	Hùng Việt	86_TD	6	33	0,54
296	Văn Lãng	Bắc Việt	181b_VL	2	15a	0,14
297	Văn Lãng	Bắc Việt	181b_VL	2	18b	0,06
298	Văn Lãng	Bắc Việt	181b_VL	2	6	0,04
299	Văn Lãng	Bắc Việt	181b_VL	2	12	0,16
300	Văn Lãng	Bắc Việt	181b_VL	2	2ab	0,05
301	Văn Lãng	Bắc Việt	181b_VL	10	18	0,01
302	Văn Lãng	Bắc Việt	188_VL	1	72ac	0,21
303	Văn Lãng	Bắc Việt	188_VL	8	4aab	0,08
304	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	5	60	0,43
305	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	5	57a	0,71
306	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	5	62a	0,44
307	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	5	61	0,09
308	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	5	33a	0,03
309	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	5	41a	0,05
310	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	8	10b	0,44

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
311	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	8	7a	0,30
312	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	8	19ab	0,11
313	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	8	24	0,05
314	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	8	19aa	0,10
315	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	8	19c	0,04
316	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	8	24ca	0,07
317	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	11	27	0,03
318	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	11	28	0,07
319	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	11	12a	0,28
320	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	11	14a	0,17
321	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	11	15a	0,61
322	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	11	8ab	0,15
323	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	12	4	0,20
324	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	12	1	0,04
325	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	12	7	0,03
326	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	12	19	0,26
327	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	15	11	0,01
328	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	15	21	0,13
329	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	15	19b	0,12
330	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	15	2b15	0,06
331	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	15	4	0,06
332	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	15	18	0,03
333	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	15	11a	0,08
334	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	15	18a	0,11
335	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	15	24b	0,14
336	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	15	5aa	0,13
337	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	15	6a	0,05
338	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	15	5ab	0,18
339	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	15	7b	0,05
340	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	17	31	0,01
341	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	17	46b	0,06
342	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	17	18	0,12
343	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	17	21	0,08
344	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	17	23	0,01
345	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	17	38	0,04

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
346	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	17	40	0,04
347	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	17	42	0,03
348	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	17	16a	0,05
349	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	17	19a	0,06
350	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	17	23a	0,08
351	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	17	30a	0,03
352	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	17	30a15	0,13
353	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	17	48aa	0,09
354	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	17	48b	0,89
355	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	18	20aa15	0,04
356	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	18	20ab15	0,09
357	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	18	36aa	0,01
358	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	18	39b	0,06
359	Văn Lãng	Bắc Việt	192_VL	18	43b	0,04
360	Văn Lãng	Bắc Việt	199_VL	2	5c	0,06
361	Văn Lãng	Bắc Việt	199_VL	2	5d	0,04
362	Văn Lãng	Bắc Việt	199_VL	2	9bac15	0,07
363	Văn Lãng	Bắc Việt	199_VL	3	49b	0,02
364	Văn Lãng	Bắc Việt	199_VL	3	55b	0,15
365	Văn Lãng	Bắc Việt	199_VL	9	55	0,05
366	Văn Lãng	Bắc Việt	199_VL	9	36c	0,06
367	Văn Lãng	Bắc Việt	199_VL	9	43c	0,05
368	Văn Lãng	Bắc Việt	199_VL	9	44b	0,03
369	Văn Lãng	Bắc Việt	199_VL	9	48c	0,12
370	Văn Lãng	Bắc Việt	199_VL	9	53a	0,18
371	Văn Lãng	Bắc Việt	199_VL	9	56a15	0,06
372	Văn Lãng	Bắc Việt	199_VL	16	6546c	0,63
373	Văn Lãng	Bắc Việt	199_VL	19	233	0,02
374	Văn Lãng	Bắc Việt	199_VL	19	5c	0,16
375	Văn Lãng	Hoàng Việt	212_VL	2	15	0,09
376	Văn Lãng	Hoàng Việt	212_VL	2	15a	0,03
377	Văn Lãng	Hoàng Việt	212_VL	2	15b	0,01
378	Văn Lãng	Hoàng Việt	212_VL	2	8c	0,20
379	Văn Lãng	Hoàng Việt	212_VL	5	28	0,01
380	Văn Lãng	Hoàng Việt	212_VL	5	30c	0,15

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
381	Văn Lãng	Hoàng Việt	212_VL	5	35ac	0,07
382	Văn Lãng	Hoàng Việt	212_VL	5	24	0,12
383	Văn Lãng	Hoàng Việt	212_VL	5	30b	0,06
384	Văn Lãng	Hoàng Việt	212_VL	20	22	0,06
385	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	1	56	0,12
386	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	1	61a15	0,15
387	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	3	31	0,13
388	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	3	13aa15	0,23
389	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	3	13abb	0,09
390	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	3	22b	0,19
391	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	4	2	0,01
392	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	4	3	0,10
393	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	4	4	0,08
394	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	4	7	0,03
395	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	4	1b	0,08
396	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	4	11aa	0,01
397	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	4	3aa	0,10
398	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	4	4a	0,08
399	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	4	6a	0,18
400	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	6	38a	0,18
401	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	6	8	0,21
402	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	6	26	0,05
403	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	6	1a	0,07
404	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	6	22b	0,06
405	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	6	9a	0,01
406	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	7	15a	0,01
407	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	8	11	0,08
408	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	8	25	0,05
409	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	8	48aa	0,25
410	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	8	72a	0,04
411	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	8	72b	0,03
412	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	8	77ab	0,22
413	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	8	77ac	0,05
414	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	8	8a	0,09
415	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	8	74	0,10

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
416	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	8	83	0,31
417	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	8	84	0,15
418	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	8	19ab15	0,18
419	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	8	46aa	0,11
420	Văn Lãng	Tân Mỹ	219b_VL	8	81ad	0,10
421	Văn Lãng	TT. Na Sầm	199_VL	17	12c	0,10
422	Văn Lãng	TT. Na Sầm	199_VL	17	9a1	0,06
423	Văn Lãng	TT. Na Sầm	199_VL	19	18	0,10
424	Văn Lãng	TT. Na Sầm	199_VL	19	20	0,02
Tổng diện tích rừng quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác						**88,60**

Ghi chú: Địa danh, vị trí (Lô, khoảnh, tiểu khu), diện tích theo hồ sơ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng và hồ sơ Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng.